

Đà Lạt, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2016

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Công ty giải trình các số liệu chênh lệch chủ yếu sau:

DVT: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Nguyên nhân chênh lệch
I.	Báo cáo riêng			
	1. Bảng cân đối kế toán			
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	84.654.136.910	85.014.794.699	- Điều chỉnh công nợ khách hàng và đánh giá lại nợ ngoại tệ. Trích lại dự phòng phải thu
	- Hàng tồn kho	16.693.932.590	16.454.752.312	- Trích giảm giá hàng tồn kho
	- Tài sản ngắn hạn	109.442.346	135.476.625	- Điều chỉnh công nợ
	- Tài sản dài hạn khác	3.779.407.567	3.674.905.067	- Điều chỉnh phân bổ phí cấp quyền
	- Nợ Ngắn hạn	66.829.841.733	66.847.638.414	- Điều chỉnh công nợ người bán, người mua. Tính lại thuế TNDN
	2. Báo cáo KQSX Kinh doanh			
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.506.731.955	47.594.050.087	- Do tính lại giá vốn, đánh giá lại ngoại tệ, điều chỉnh chi phí quản lý. Trình bày lại thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung(từ chi phí khác sang Chi phí thuế TNDN hiện hành)
	- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.992.960.888	39.021.635.302	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56.902.409.421	57.216.954.876	- Điều chỉnh công nợ phải thu, phải trả, các khoản phân bổ. Trích dự phòng công nợ, hàng tồn kho.
	- Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	-37.433.735.017	-37.748.280.472	- Trình bày lại khoản thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ.



II	Báo cáo Hợp nhất			
	1. Bảng cân đối kế toán			
	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản phải thu ngắn hạn - Các khoản phải trả ngắn hạn - Nợ dài hạn - Các chỉ tiêu khác 	86.380.783.927 60.382.162.397 2.033.920.384	85.359.181.235 59.563.529.084 986.500.000	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh tại công ty mẹ. Giảm trừ công nợ phải thu, phải trả trước thời điểm mua của Công ty con mới mua tại Tỉnh Đắk Nông. Trình bày lại dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn tại Công ty con - Điều chỉnh tại Công ty mẹ. Tính lại lợi ích cổ đông thiểu số
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh				
<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Lợi nhuận kế toán trước thuế - Lợi nhuận sau thuế TNDN 	327.372.725.367 220.320.050.587 63.923.876.893 51.051.283.695	327.272.806.835 219.937.653.856 63.945.103.030 50.996.465.443	<ul style="list-style-type: none"> - Do điều chỉnh tại công ty mẹ và xác định lại doanh thu, giá vốn chưa thực hiện 	
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
<ul style="list-style-type: none"> - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư - Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính 	63.023.976.559 -30.562.230.548 -18.999.340.000	56.229.623.309 -29.019.619.723 13.747.470.000	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh tại công ty mẹ và một số giao dịch nội bộ - Giảm các khoản mượn tiền nội bộ 	

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch số liệu sau kiểm toán so với trước kiểm toán năm 2017. Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 35

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên	
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Đại Hiến	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Lê Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban	
Ông Phan Đình Trung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đăng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/05/2016
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 17.126/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

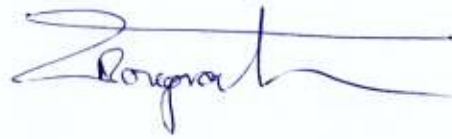
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Hồ Nam Đông
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2657-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.938.515.807	71.400.381.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.333.492.171	4.097.605.962
1. Tiền	111		6.333.492.171	3.797.605.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.014.794.699	52.645.071.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	58.194.411.066	53.707.074.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	23.880.866.967	239.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	14.031.190.125	6.423.148.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.091.673.459)	(7.724.951.187)
III. Hàng tồn kho	140	5.7	16.454.752.312	14.580.838.161
1. Hàng tồn kho	141		18.005.557.181	15.161.935.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(581.097.171)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.476.625	76.866.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	135.476.625	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.513.299.320	101.213.527.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.341.741	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.152.341.741	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		94.323.452.512	85.509.444.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	93.645.158.732	84.629.223.880
Nguyên giá	222		220.304.027.373	191.921.857.204
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.658.868.641)	(107.292.633.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	678.293.780	880.220.934
Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.922.098.318)	(3.720.171.164)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.362.600.000	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	22.362.600.000	12.333.617.491
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.674.905.067	2.489.447.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.674.905.067	2.489.447.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		229.451.815.127	172.613.909.814

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.847.638.414	36.795.118.403
I. Nợ ngắn hạn	310		66.847.638.414	36.795.118.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.179.484.707	16.250.252.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	37.293.871.714	5.219.496.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.702.366.042	2.382.101.065
4. Phải trả người lao động	314		5.300.200.413	4.918.449.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.085.173.117	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	768.752.607	1.370.804.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.604.176.713	135.818.791.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	162.604.176.713	135.818.791.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.130.898.026	13.126.243.718
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.466.847.482	20.686.116.488
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.681.462.180	6.004.654.308
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.785.385.302	14.681.462.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		229.451.815.127	172.613.909.814

Người duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	296.378.951.339	264.639.787.737
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296.378.951.339	264.639.787.737
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	215.084.373.386	200.093.344.797
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.294.577.953	64.546.442.940
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.528.933.372	3.615.603.898
6. Chi phí tài chính	22	6.4	199.836.122	64.003.960
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>178.856.951</i>	<i>31.166.333</i>
7. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.632.540.655	10.337.081.950
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.463.969.177	24.765.043.183
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.527.165.371	32.995.917.745
10. Thu nhập khác	31	6.7	353.081.416	687.264.939
11. Chi phí khác	32	6.8	286.196.700	305.747.967
12. Lợi nhuận khác	40		66.884.716	381.516.972
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.594.050.087	33.377.434.717
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	8.572.414.785	6.459.722.537
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.021.635.302	26.917.712.180

Người duyệt


Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập


Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.594.050.087	33.377.434.717
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.9	20.144.317.757	16.737.654.029
Các khoản dự phòng	03		4.336.429.970	78.919.996
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.500.838)	(275.660)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.685.114.831)	(3.766.925.803)
Chi phí lãi vay	06	6.4	178.856.951	31.166.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		66.543.039.096	46.457.973.612
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.493.507.436)	(19.579.618.145)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.843.621.849)	3.215.969.332
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.626.084.767	9.786.048.949
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.119.557.755)	(977.620.350)
Tiền lãi vay đã trả	14		(178.856.951)	(31.166.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.13	(10.316.624.996)	(6.285.991.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.216.954.876	32.585.595.955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.787.680.000)	(36.431.863.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.454.545	292.727.273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.028.982.509)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.922.927.492	3.474.198.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.748.280.472)	(32.664.938.156)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	13.000.000.000	16.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(18.000.000.000)	(11.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(12.236.250.000)	(20.240.832.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.236.250.000)	(15.240.832.250)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		2.232.424.404	(15.320.174.451)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.097.605.962	19.388.759.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.461.805	29.021.225
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	6.333.492.171	4.097.605.962

Người duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 330 (31/12/2015: 342).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	60,02%	60,02%	60,02%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Núi Tuynel Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt
Chi nhánh Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng_Bê tông LBM	Xã Đắk Wer, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xí Nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%
- Các thành phẩm và dịch khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	60.955.205	59.664.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.272.536.966	3.737.941.514
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
Cộng	6.333.492.171	4.097.605.962

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	7.562.600.000	(*)	-	7.562.600.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	4.771.017.491	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	9.800.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	22.362.600.000		-	12.333.617.491		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	11.928.499.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.778.082.800	-
Các khách hàng khác	38.864.922.235	36.512.066.399
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	1.553.626.131	5.266.507.750
Cộng	58.194.411.066	53.707.074.049

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Global Hydroenergy Gmbh	23.513.039.600	-
Các khách hàng khác	367.827.367	239.800.000
Cộng	23.880.866.967	239.800.000

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.121.960.664	-	1.587.046.052	-
Phải thu người lao động	6.189.016.988	-	212.711.016	-
Phải thu khác	4.720.212.473	(4.425.873.866)	4.623.391.746	(4.459.145.153)
Cộng	14.031.190.125	(4.425.873.866)	6.423.148.814	(4.459.145.153)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.152.341.741	-	881.018.203	-
Cộng	1.152.341.741	-	881.018.203	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	15.939.233.369	9.273.433.776	3.451.860.104	186.054.070
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.459.145.153	-
Cộng	20.365.107.235	9.273.433.776	7.911.005.257	186.054.070

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Dưới 6 tháng
Các khách hàng khác	9.367.327.335	475.208.876	Từ 6 tháng đến 3 năm	7.911.005.257	186.054.070	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	20.365.107.235	9.273.433.776		7.911.005.257	186.054.070	

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.935.503.887	-	4.619.284.466	-
Công cụ, dụng cụ	370.391.438	-	231.231.534	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	819.134.197	-	616.131.410	-
Thành phẩm	6.683.411.534	(835.242.862)	7.707.597.321	(581.097.171)
Hàng hóa	2.197.116.125	(715.562.007)	1.987.690.601	-
Cộng	18.005.557.181	(1.550.804.869)	15.161.935.332	(581.097.171)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do có thêm hàng chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	42.767.714.673	93.806.631.588	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
Mua trong năm	-	13.727.509.091	15.164.816.364	66.000.000	-	-	28.958.325.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 31/12/2016	42.767.714.673	107.534.140.679	68.618.535.184	546.617.079	520.611.939	316.407.819	220.304.027.373
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
Khấu hao trong năm	2.205.574.729	8.866.675.086	8.768.770.927	84.329.519	17.040.342	-	19.942.390.603
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.155.286)	-	-	-	(576.155.286)
Tại ngày 31/12/2016	23.772.059.644	71.590.904.018	29.969.043.141	489.842.080	520.611.939	316.407.819	126.658.868.641
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880
Tại ngày 31/12/2016	18.995.655.029	35.943.236.661	38.649.492.043	56.774.999	-	-	93.645.158.732

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.343.020.120 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Tại ngày 31/12/2016	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	2.332.608.390	266.776.774	3.720.171.164
Khấu hao trong năm	-	114.567.154	87.360.000	201.927.154
Tại ngày 31/12/2016	1.120.786.000	2.447.175.544	354.136.774	3.922.098.318
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	196.186.708	170.023.226	880.220.934
Tại ngày 31/12/2016	514.011.000	81.619.554	82.663.226	678.293.780

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.601.769.755 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.674.905.067	1.532.891.585
Chi phí đền bù	-	947.283.000
Các khoản khác	-	9.272.727
Cộng	<u>3.674.905.067</u>	<u>2.489.447.312</u>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	117.398.900	78.265.934
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	417.412.617	278.275.077
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.821.829.433	514.864.622
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	340.719.783	(196.795.478)
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	371.648.334	208.286.430
Quyền khai thác mỏ Tutra	396.891.000	440.990.000
Cộng	<u>3.674.905.067</u>	<u>1.532.891.585</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	2.438.007.822	2.438.007.822	228.379.511	228.379.511
Phải trả cho các đối tượng khác	10.359.055.221	10.359.055.221	7.899.503.635	7.899.503.635
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.382.421.664	7.382.421.664	8.122.369.235	8.122.369.235
Cộng	20.179.484.707	20.179.484.707	16.250.252.381	16.250.252.381

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các đối tượng khác trả trước	3.813.178.504	3.813.178.504	1.807.824.482	1.807.824.482
Các bên liên quan trả trước – Xem thêm mục 8	33.480.693.210	33.480.693.210	3.411.672.258	3.411.672.258
Cộng	37.293.871.714	37.293.871.714	5.219.496.740	5.219.496.740

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	489.003.685	6.864.870.274	6.748.713.352	-	605.160.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.608.733.586	8.572.414.785	10.316.624.996	135.476.625	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.116.505	1.197.800.864	839.149.334	-	387.768.035
Thuế tài nguyên	-	126.359.395	3.979.402.558	3.567.306.386	-	538.455.567
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.244.564	1.527.397.714	1.527.397.945	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	61.643.330	1.067.976.700	1.025.882.530	-	103.737.500
Cộng	-	2.382.101.065	23.209.862.895	24.025.074.543	135.476.625	1.702.366.042

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	972.341.741	881.018.203
Các khoản trích trước khác	112.831.376	255.206.884
Cộng	1.085.173.117	1.136.225.087

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	228.931.367	156.735.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	539.821.240	1.214.069.020
Cộng	768.752.607	1.370.804.294

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	14.689.118.304	129.294.829.231
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	26.917.712.180	26.917.712.180
Trích quỹ	-	-	-	526.963.996	(526.963.996)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.393.750.000)	(20.393.750.000)
Tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.021.635.302	39.021.635.302
Trích quỹ	-	-	-	6.004.654.308	(6.004.654.308)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.236.250.000)	(12.236.250.000)
Tại ngày 31/12/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND
Tổ chức trong nước	61,0%	51.881.120.000	61,0%	51.881.120.000
Tổ chức nước ngoài	2,9%	2.485.900.000	2,9%	2.485.900.000
Cá nhân trong nước	34,6%	29.406.890.000	34,6%	29.406.890.000
Cá nhân nước ngoài	1,4%	1.226.090.000	1,4%	1.226.090.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

5.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại: USD	83.402,66	13.204,94
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý: Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	2.965.949.443	2.965.949.443

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	22.144.244.130	17.077.913.260
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	30.199.360.556	34.071.371.178
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	24.303.368.433	21.289.480.671
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	43.590.556.699	40.173.511.425
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	176.141.421.521	152.027.511.203
Cộng	296.378.951.339	264.639.787.737
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	23.973.733.936	22.148.003.582

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	24.137.373.731	18.236.983.126
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	21.110.931.106	23.271.550.847
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	14.546.187.666	15.387.867.114
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	23.139.291.814	29.887.818.962
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	133.120.296.767	113.404.410.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(969.707.698)	(95.285.683)
Cộng	215.084.373.386	200.093.344.797

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	67.101.440	374.632.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.390.740.664	3.099.566.052
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.091.268	140.472.017
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	933.351
Cộng	5.528.933.372	3.615.603.898

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	178.856.951	31.166.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.979.171	32.837.627
Cộng	199.836.122	64.003.960

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	6.401.455.563	4.911.610.565
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.815.026.356	1.434.053.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.272.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.887.220.473	2.074.776.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.744.266	698.772.431
Chi phí bằng tiền khác	1.674.093.997	1.208.596.302
Cộng	12.632.540.655	10.337.081.950

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	12.975.732.228	15.207.336.170
Chi phí vật liệu quản lý	909.003.044	1.028.051.357
Chi phí đồ dùng văn phòng	848.349.200	709.253.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.861.725.539	1.487.339.351
Thuế, phí và lệ phí	1.212.030.265	1.383.488.059
Chi phí dự phòng	3.497.774.403	208.285.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.366.757	778.729.469
Chi phí bằng tiền khác	4.165.987.741	3.962.559.263
Cộng	26.463.969.177	24.765.043.183

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Xử lý hàng tồn kho	-	167.182.594
Xử lý công nợ	27.604.358	1.903.493
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.272.727	292.727.273
Thu bồi thường hợp đồng	-	91.484.670
Thu nhập khác	98.204.331	133.966.909
Cộng	353.081.416	687.264.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	232.626.518	228.792.076
Các khoản khác	53.570.182	76.955.891
Cộng	286.196.700	305.747.967

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.101.987.372	137.419.033.464
Chi phí nhân công	40.357.346.036	38.433.518.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.144.317.757	16.737.654.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.093.158.336	31.239.513.899
Chi phí khác bằng tiền	17.872.316.241	11.426.433.072
Cộng	253.569.125.742	235.256.152.730

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	47.594.050.087	33.377.434.717
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	318.976.518	295.142.081
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.474.342.664)	(4.310.201.635)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	42.438.683.941	29.362.375.163
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8.487.736.788	6.459.722.537
Điều chỉnh thuế của năm trước	84.677.997	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.572.414.785	6.459.722.537

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	710.473.286	2.736.574.750
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	843.152.845	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	2.529.933.000
Cộng – Xem thêm mục 5.3	<u>1.553.626.131</u>	<u>5.266.507.750</u>
	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu khác:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	2.743.830.664	1.587.046.052
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	378.130.000	-
Cộng – Xem thêm mục 5.5	<u>3.121.960.664</u>	<u>1.587.046.052</u>
	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải trả:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(941.051.738)	(742.148.655)
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	(35.502.500)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(100.716.000)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(6.305.151.426)	(7.380.220.580)
Cộng – Xem thêm mục 5.11	<u>(7.382.421.664)</u>	<u>(8.122.369.235)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(24.000.000.000)	-
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	(9.398.455.510)	(3.411.672.258)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(82.237.700)	-
Cộng – Xem thêm mục 5.12	(33.480.693.210)	(3.411.672.258)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	981.961.805	5.606.634.312
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	10.169.560.677	6.956.387.725
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.167.528.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	11.654.683.454	9.584.981.545
Cộng – Xem thêm mục 6.1	23.973.733.936	22.148.003.582

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.159.481.805	1.856.512.562
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	24.665.654.853	22.510.827.653
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	175.102.623	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	492.585.414	-
Cộng	28.492.824.695	24.367.340.215

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	2.646.910.000	1.512.520.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	2.743.830.664	1.587.046.052

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	2.531.980.500	2.473.830.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.023.834.000	787.932.500
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	237.600.000	164.400.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng